



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP KASATI

Ngày 31/12/2025	13,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.7%	3.1%	6.3%

DT thuần Q4/25
124
tỷ VNĐ
QoQ: ▼384 -75.6%
YoY: ▼38.0 -23.4%

LN thuần Q4/25
3.14
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.06 -69.2%
YoY: ▼0.66 -17.4%

LN sau thuế Q4/25
2.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.10 -70.7%
YoY: ▼0.52 -17.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
2.1%
YoY: +/-▼ 0.8%

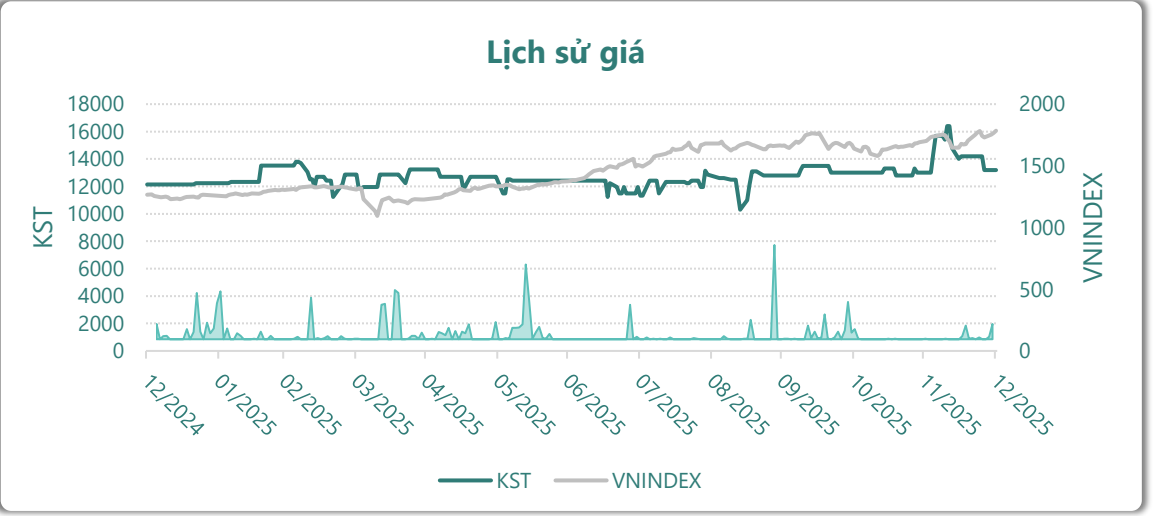
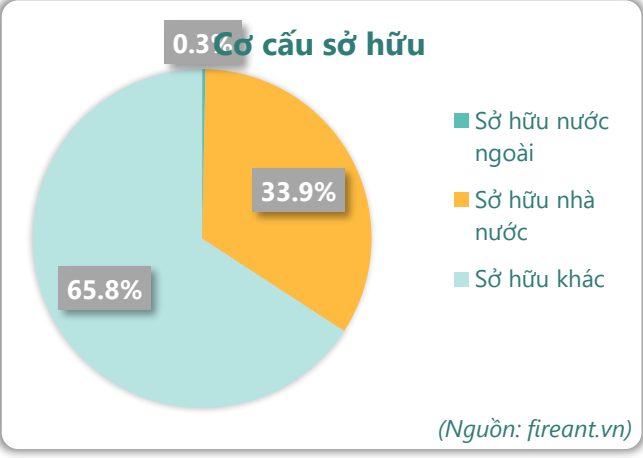
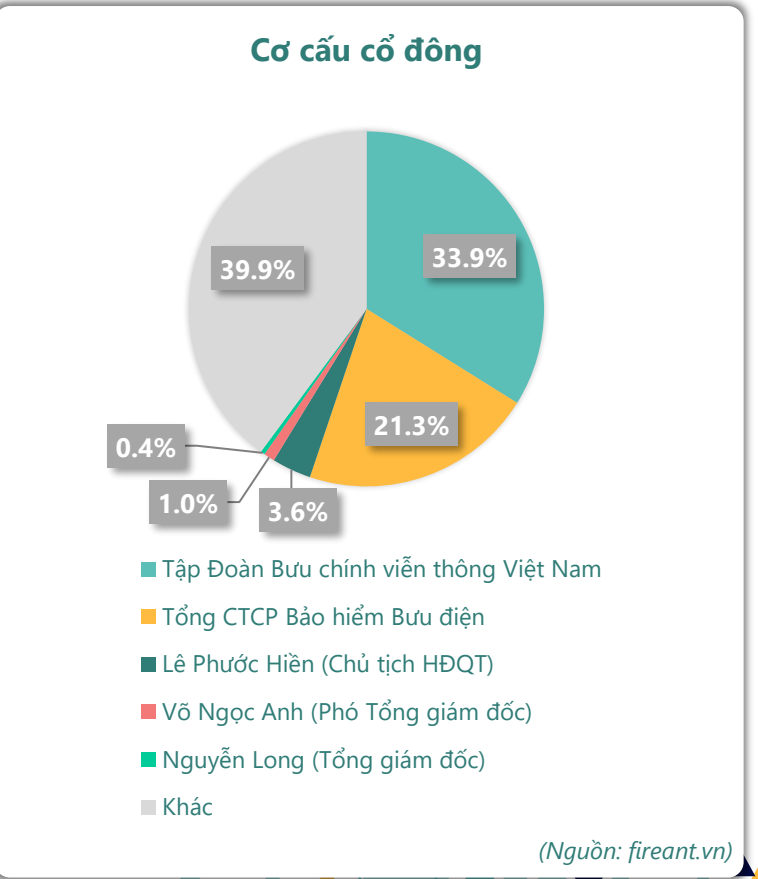
ROE 2025
14.3%
YoY: +/-▲ 0.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,300 - 16,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	79
Số lượng CPLH (CP)	5,992,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,775
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.10
EPS	1,905
P/E	6.9

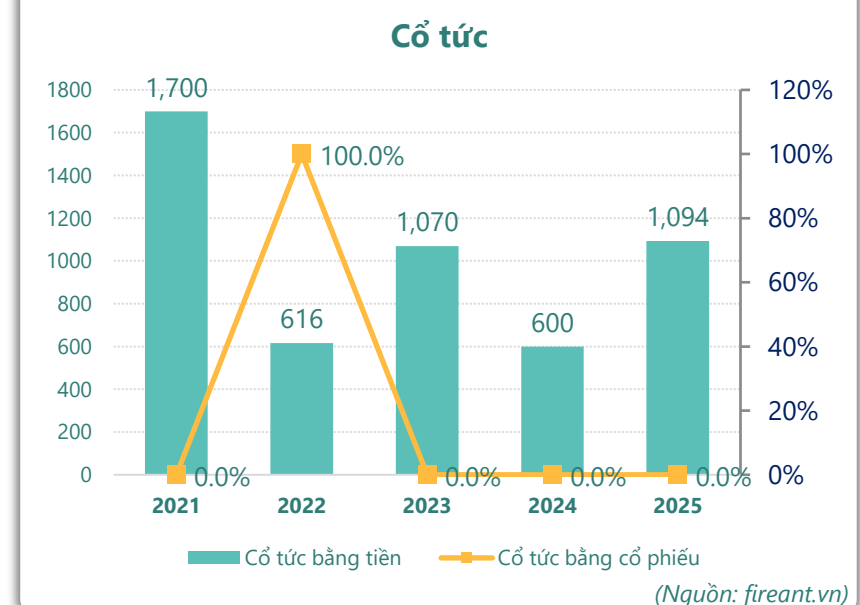
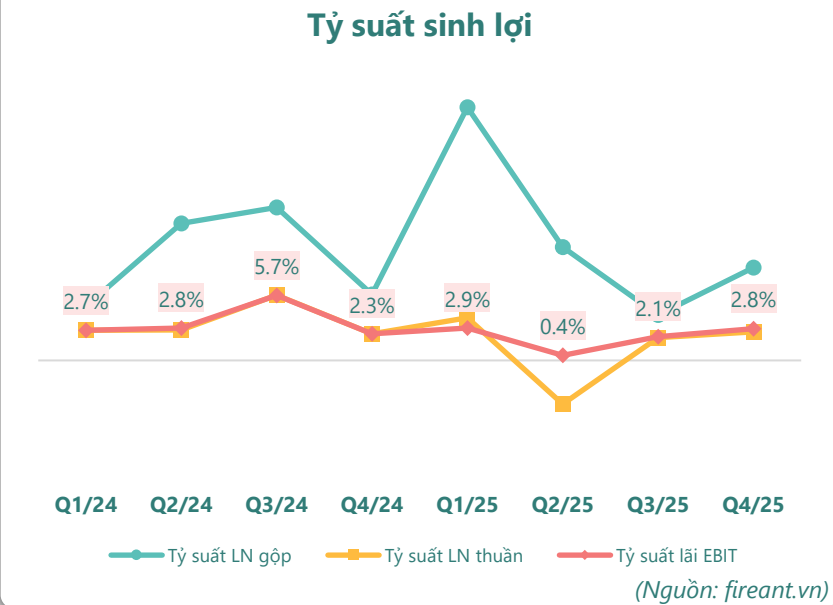
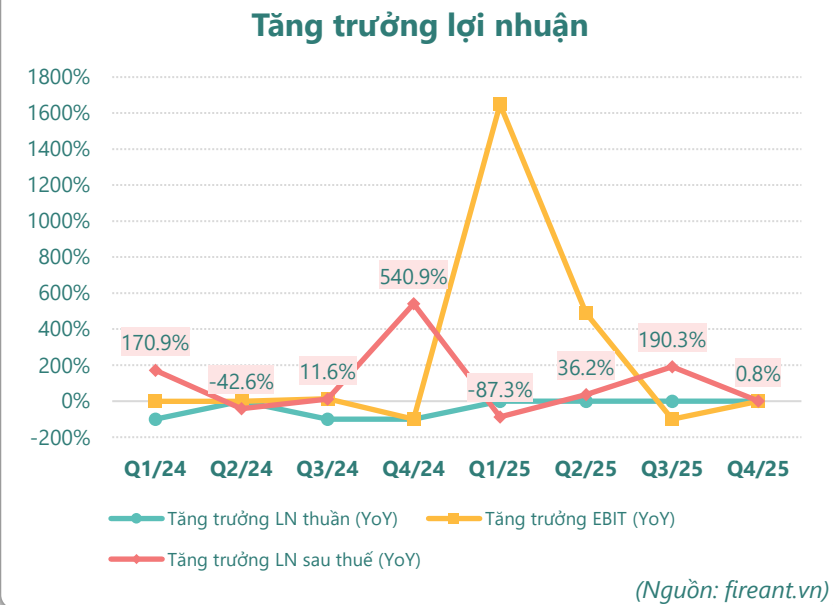
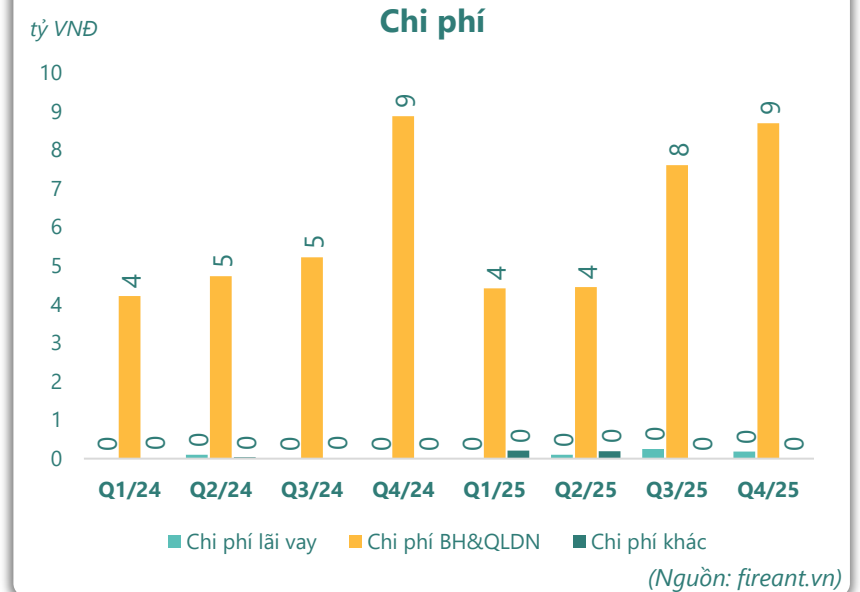
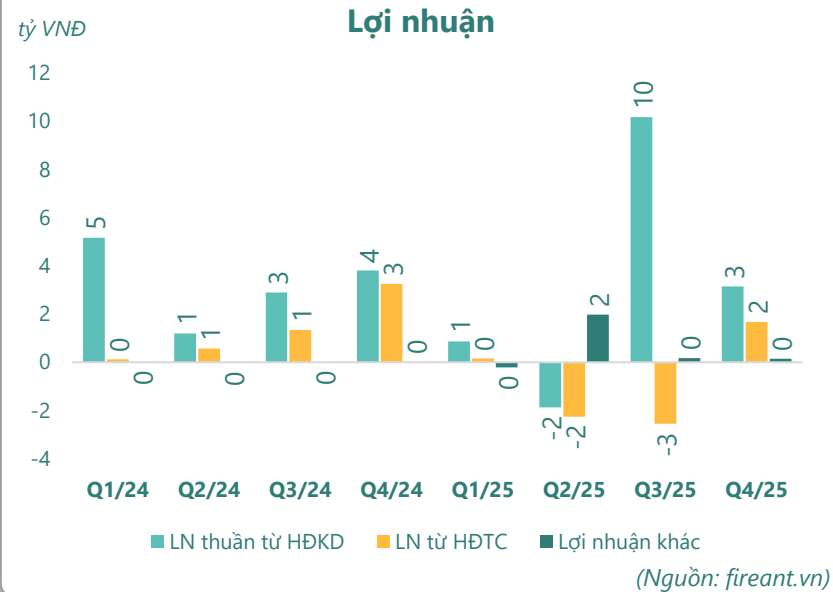
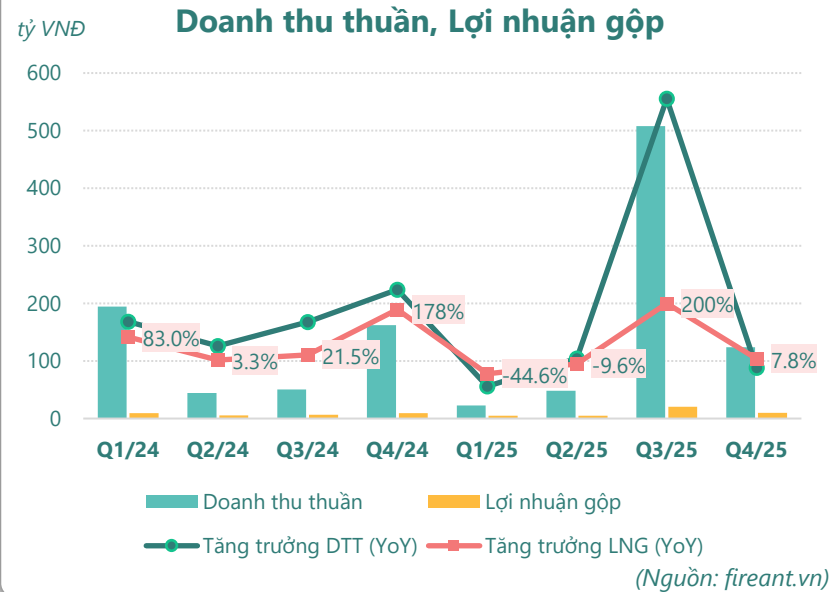
DT thuần 2025
703
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 252 56.0%

LN thuần 2025
12.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.00 -7.5%

LN sau thuế 2025
11.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.10 10.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

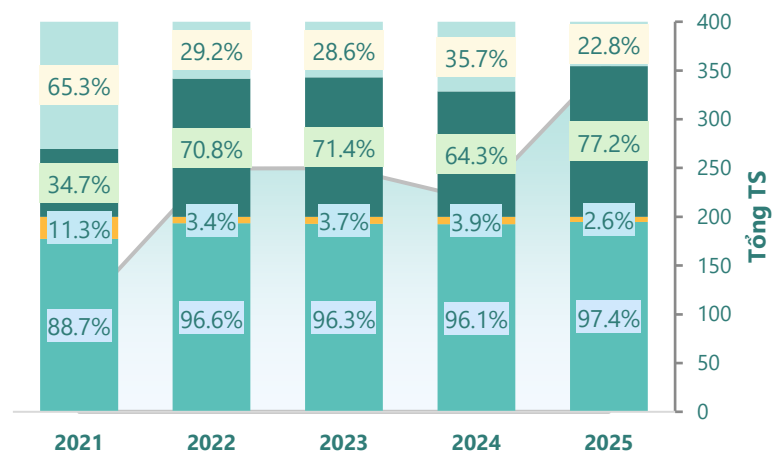




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

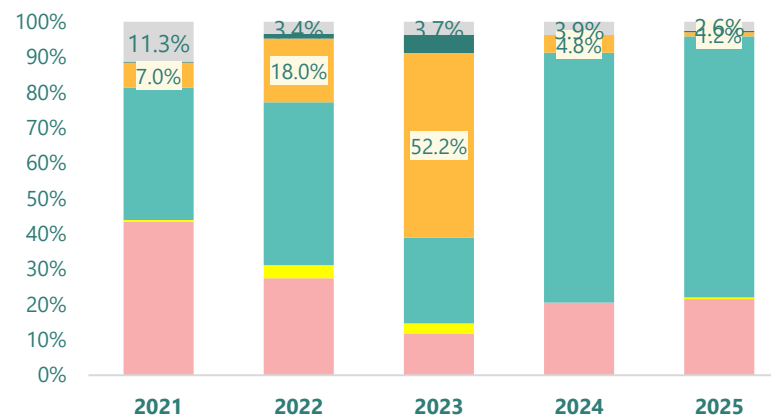
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

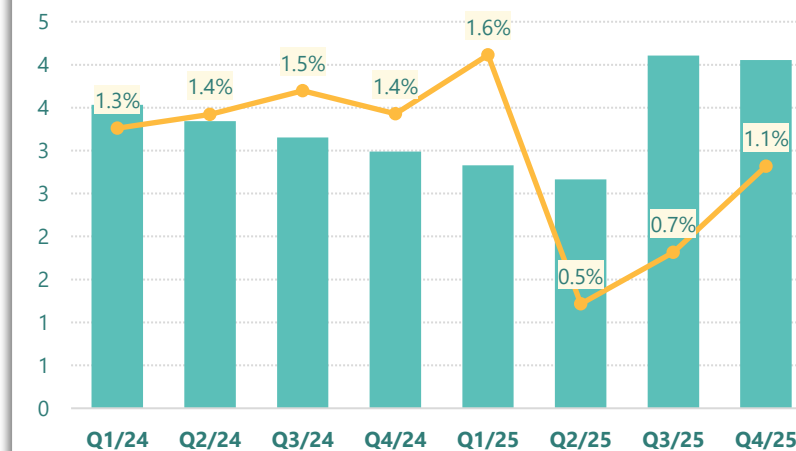


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

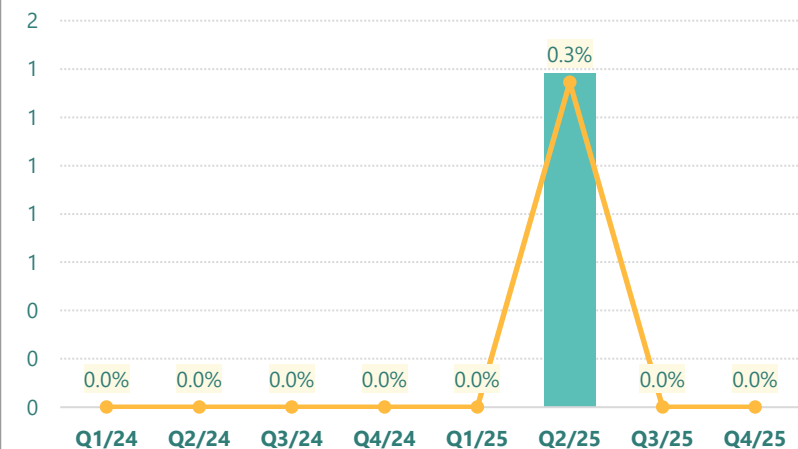


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

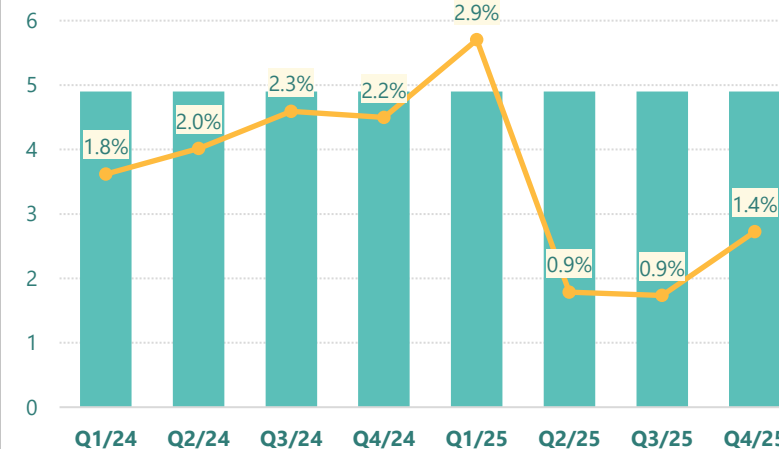


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

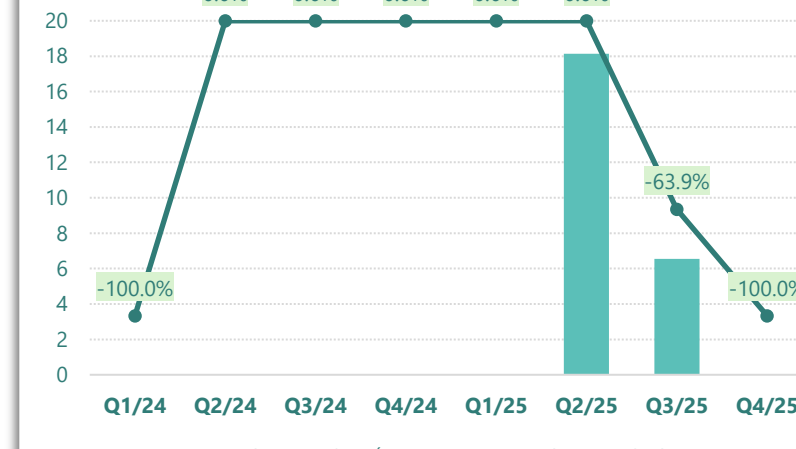


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



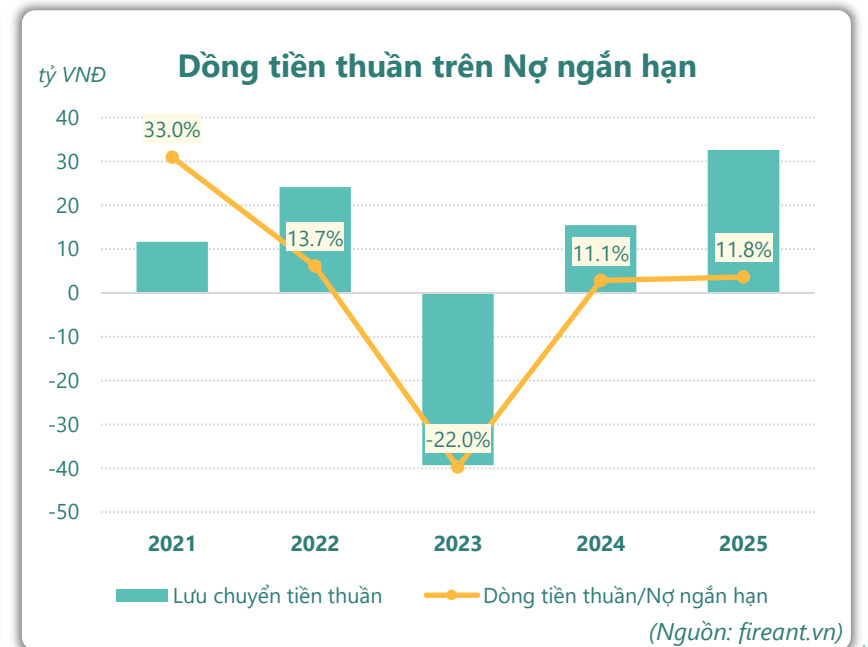
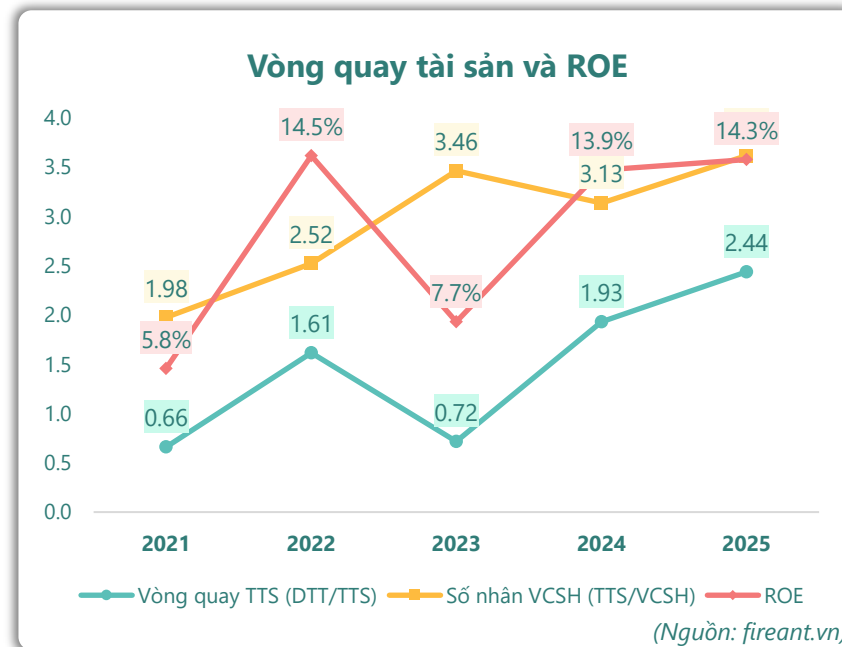
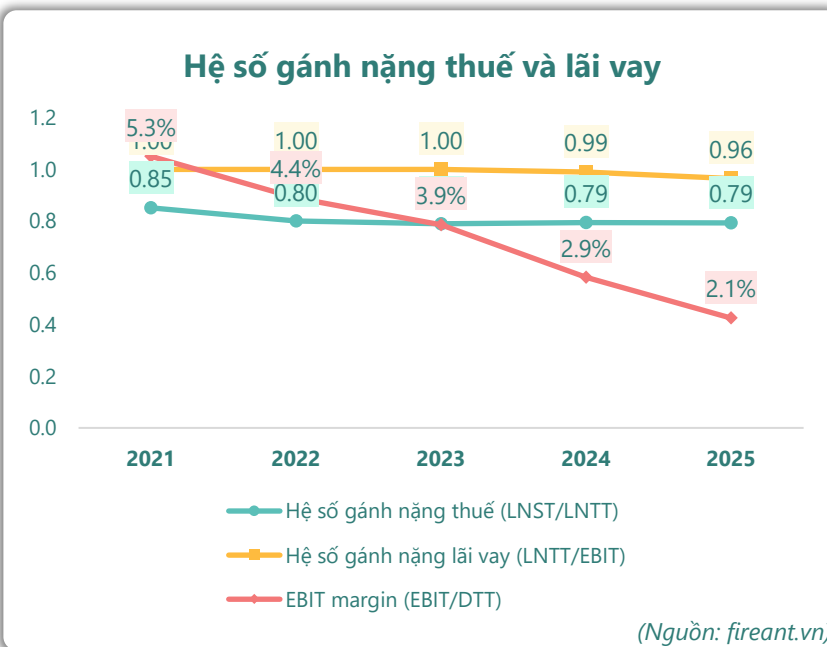
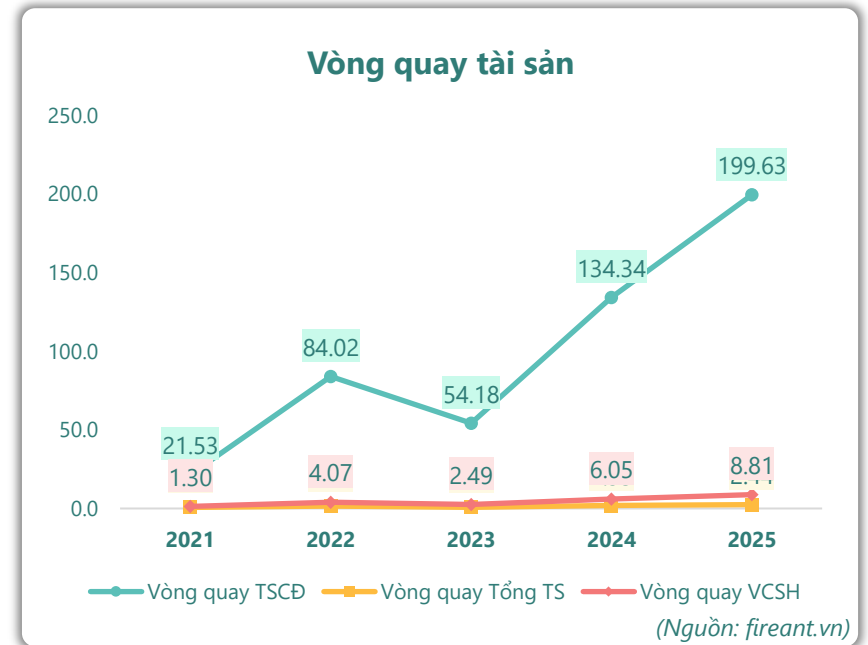
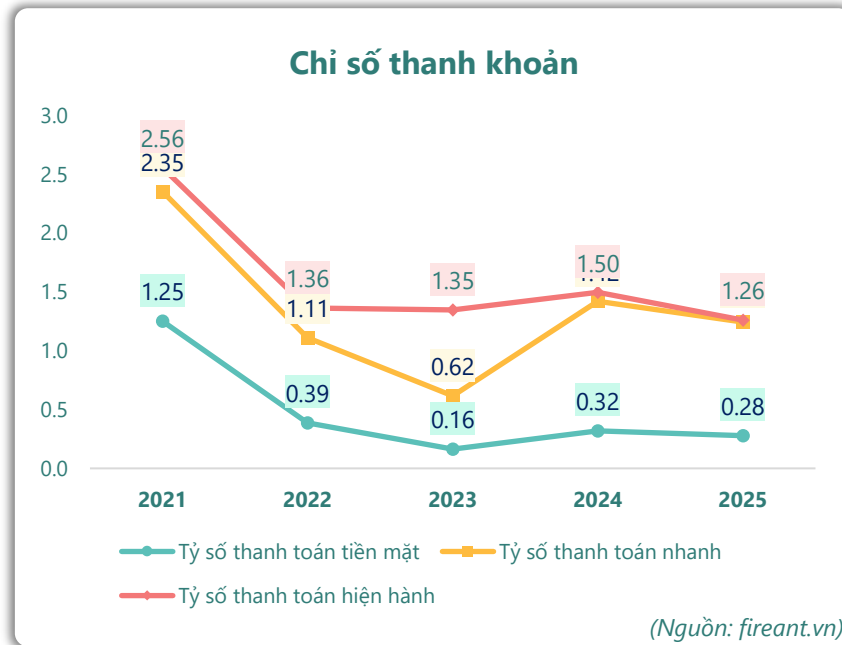
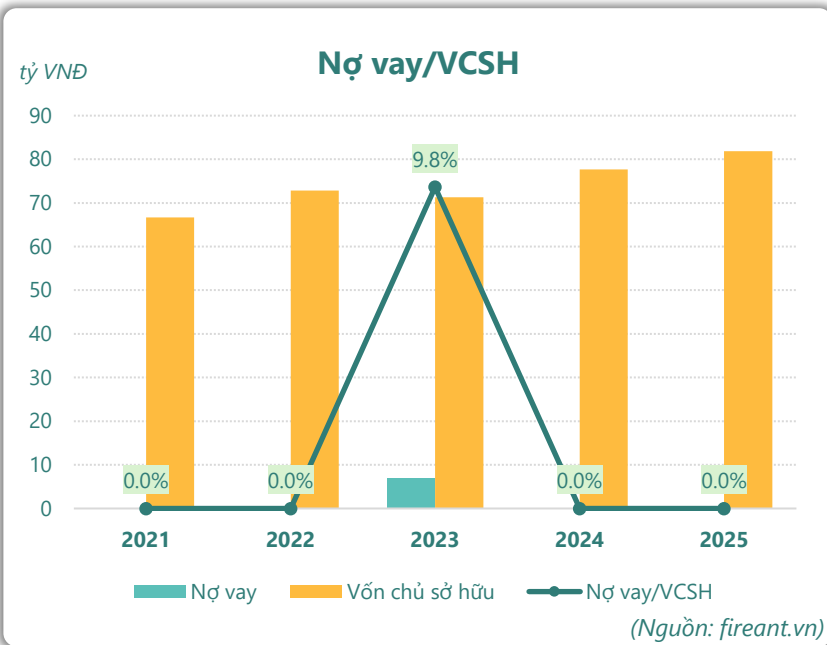
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	124	162	-23.4%	703	451	56.0%
Giá vốn hàng bán	114	153	-25.6%	663	420	57.9%
Lợi nhuận gộp	10.2	9.43	7.9%	40.5	31.2	29.8%
Doanh thu HĐTC	1.75	3.25	-46.2%	3.14	6.20	-49.4%
Chi phí TC	0.08	0.00		6.13	1.71	259%
Chi phí lãi vay	0.18	0.00		0.53	0.13	302%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	8.70	8.88	-2.1%	25.2	22.4	12.5%
LN thuần từ HĐKD	3.14	3.80	-17.4%	12.3	13.3	-7.5%
Lợi nhuận khác	0.15	0.00		2.10	-0.29	812%
LN trước thuế	3.29	3.80	-13.4%	14.4	13.0	10.7%
Lợi nhuận sau thuế	2.52	3.04	-17.0%	11.4	10.3	10.4%
LNST của CĐ cty mẹ	2.52	3.04	-17.0%	11.4	10.3	10.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.4	-5.56	22.7	-61.2	174	-74.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.2	2.67	-11.6	13.5	12.2	-36.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.60	0	0	18.1	-18.1	-6.55
Tiền đầu kỳ	91.8	47.6	44.7	55.9	26.3	195
Lưu chuyển tiền thuần	-44.2	-2.90	11.2	-29.6	168	-117
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	47.6	44.7	55.9	26.3	195	77.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	360	217	65.4%
Tài sản ngắn hạn	350	209	67.5%
Tiền và tương đương tiền	77.4	44.7	73.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.76	0	
Phải thu ngắn hạn	265	154	72.7%
Hàng tồn kho	4.23	10.4	-59.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.24	0.09	1252%
Tài sản dài hạn	9.48	8.40	12.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.05	2.99	35.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	4.90	4.90	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.53	0.51	4.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	278	140	98.8%
Nợ ngắn hạn	278	140	98.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	227	80.6	181%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	81.9	77.7	5.4%
Vốn chủ sở hữu	81.9	77.7	5.4%
Vốn điều lệ	59.9	59.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

